

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

Thôn Phước Hòa - Xã Vạn Tường, Tỉnh Quảng Ngãi

Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469

-----><-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Quý 4 năm 2025**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		367.150.321.800	244.594.365.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	108.160.735.262	77.499.885.437
1. Tiền	111		12.288.053.812	26.627.203.987
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.872.681.450	50.872.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.266.010.000	70.266.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	100.266.010.000	70.266.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.149.202.122	65.970.420.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	133.797.400.019	63.569.456.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		394.396.925	761.818
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.957.405.178	2.400.202.334
IV. Hàng tồn kho	140		18.326.362.819	29.151.382.921
1. Hàng tồn kho	141	8	18.326.362.819	29.151.382.921
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.248.011.597	1.706.666.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.008.651.861	1.706.666.532
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		884.470.043	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	354.889.693	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.308.183.432	43.935.275.933
I. Tài sản cố định	220		75.489.918.906	39.747.733.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	75.262.113.346	39.747.733.906
- Nguyên giá	222		232.031.863.417	188.986.058.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156.769.750.071)	(149.238.324.821)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	227.805.560	-
- Nguyên giá	228		388.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(160.300.440)	(93.106.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		569.092.568	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		569.092.568	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		5.249.171.958	4.187.542.027
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.249.171.958	4.187.542.027
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		448.458.505.232	288.529.641.675

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		257.110.151.719	96.086.706.642
I. Nợ ngắn hạn	310		257.110.151.719	96.020.706.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	152.549.123.741	84.731.044.896
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	275.066.578	824.721.715
3. Phải trả người lao động	314		12.337.705.346	5.240.240.570
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		507.514.980	573.681.723
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	4.277.818.556	3.237.973.831
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	83.600.000.000	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.562.922.518	1.413.043.907
II. Nợ dài hạn	330		-	66.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	66.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.348.353.513	192.442.935.033
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	191.348.353.513	192.442.935.033
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		930.860.044	930.860.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.066.485.447	16.161.066.967
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.066.485.447	16.161.066.967
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		448.458.505.232	288.529.641.675

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	398.835.108.921	239.044.767.952	1.445.421.013.739	813.040.460.823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		398.835.108.921	239.044.767.952	1.445.421.013.739	813.040.460.823
4. Giá vốn hàng bán	11	20	386.673.415.010	228.211.210.193	1.392.911.798.996	773.962.279.271
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.161.693.911	10.833.557.759	52.509.214.743	39.078.181.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.366.928.484	1.268.453.631	7.649.021.955	4.289.836.496
7. Chi phí tài chính	22		767.747.633	2.944.300	1.468.915.882	16.881.156
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		761.763.288	-	1.456.138.630	2.394.521
8. Chi phí bán hàng	25	23	2.607.653.190	1.223.903.307	6.949.123.205	4.880.867.754
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	7.639.735.162	6.001.855.590	28.628.164.362	17.803.871.217
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.513.486.410	4.873.308.193	23.112.033.249	20.666.397.921
11. Thu nhập khác	31		-	-	14.580.000	500.000
12. Chi phí khác	32		237.841.458	121.262.317	237.855.458	241.805.151
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(237.841.458)	(121.262.317)	(223.275.458)	(241.305.151)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.275.644.952	4.752.045.876	22.888.757.791	20.425.092.770
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	79.829.443	471.174.607	2.944.842.344	2.264.025.803
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.195.815.509	4.280.871.269	19.943.915.447	18.161.066.967

Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát
 Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn
 Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.888.757.791	20.425.092.770
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	02	7.598.619.690	7.070.681.934
Các khoản dự phòng	03	-	(2.950.000.000)
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(125.949.250)	(82.139.150)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.504.756.427)	(4.200.728.363)
Chi phí lãi vay	06	1.456.138.630	2.394.521
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.312.810.434	20.265.301.712
Thay đổi các khoản phải thu	09	(70.428.340.206)	32.773.935.954
Thay đổi hàng tồn kho	10	10.825.020.102	(9.482.298.128)
Thay đổi các khoản phải trả	11	73.528.359.894	(6.054.721.827)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.363.615.260)	(855.637.290)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.404.303.014)	(2.394.521)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.336.187.508)	(2.956.536.782)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.183.487.000)	(5.639.139.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.950.257.442	28.048.510.118
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(43.294.537.258)	(396.740.909)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52.100.000.000)	(5.600.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.100.000.000	5.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.702.479.747	5.250.366.056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.592.057.511)	4.253.625.147

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	713.900.000.000	5.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(630.300.000.000)	(5.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.423.299.356)	(11.934.186.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	71.176.700.644	(11.934.186.208)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	30.534.900.575	20.367.949.057
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	77.499.885.437	57.049.797.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	125.949.250	82.139.150
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	108.160.735.262	77.499.885.437


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu


Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng




Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”, tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí, Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 12 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán là PBT.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 352 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 348).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất bao bì từ giấy Kraft;
- In ấn;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống, nhiên liệu động cơ, sách, báo, văn phòng phẩm;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; và
- Các dịch vụ hậu cần khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, hạt nhựa và cung cấp các dịch vụ hậu cần.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Đã được kiểm toán)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), các loại thuế, phí (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 23
Máy móc, thiết bị	3 - 13
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ cho thuê chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế cho dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2025 là năm Công ty hết được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	28.267.963	82.205.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.259.785.849	26.544.998.928
Các khoản tương đương tiền (*)	95.872.681.450	50.872.681.450
	108.160.735.262	77.499.885.437

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1,65%/năm đến 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lãi suất dao động từ 1,6%/năm đến 3,55%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Gía gốc	Số cuối quý	Gía gốc	Số đầu năm
	VND	Gía trị ghi sổ	VND	Gía trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	100.266.010.000	100.266.010.000	70.266.010.000	70.266.010.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

Thôn Phước Hòa, xã Vạn Tường
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 4,2%/năm đến 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lãi suất dao động từ 2,9%/năm đến 5,0%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	19.000.493.713	26.411.414.194
Công ty cổ phần Tập đoàn Hóa chất Nhựa	30.423.615.853	-
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	16.000.936.417	7.860.345.922
Chi nhánh tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	18.817.392.444	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	9.143.564.689	18.411.539.362
Công ty Cổ phần Kanetora	22.122.802.152	2.508.155.288
Công ty Cổ phần Nhựa Xanh Bạch Đằng	-	4.495.046.858
Các đối tượng khác	18.288.594.751	3.882.955.076
	133.797.400.019	63.569.456.700
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	37.857.886.157	26.431.414.194

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		Số cuối quý VND		Số đầu năm VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi dự thu	2.782.928.181	-	1.980.651.501	-
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	-	-	212.000.000	-
Các khoản phải thu khác	174.476.997	-	207.550.833	-
	2.957.405.178	-	2.400.202.334	-
Trong đó:				
- Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	486.267.124		451.326.028	

8. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối quý VND		Số đầu năm VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.926.249.205	-	9.787.096.268	-
Công cụ, dụng cụ	2.734.506.648	-	2.896.255.474	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	769.630.108	-	677.183.920	-
Thành phẩm	8.895.976.858	-	11.055.499.356	-
Hàng hoá		-	4.735.347.903	-
	18.326.362.819	-	29.151.382.921	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	707.788.143	606.332.026
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	485.518.769	537.371.259
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	451.520.966	196.351.929
Khác	363.823.983	366.611.318
	2.008.651.861	1.706.666.532
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.875.895.354	1.807.480.994
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	2.944.660.297	2.103.110.431
Khác	428.616.307	276.950.602
	5.249.171.958	4.187.542.027

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	85.272.151.850	74.235.969.784	29.005.840.274	472.096.819	-	188.986.058.727
Mua sắm trong kỳ	884.434.900	65.000.000	41.485.658.753	538.855.037	71.856.000	43.045.804.690
Số dư cuối kỳ	86.156.586.750	74.300.969.784	70.491.499.027	1.010.951.856	71.856.000	232.031.863.417
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	55.641.021.978	70.931.788.280	22.392.159.653	273.354.910	-	149.238.324.821
Khấu hao trong kỳ	3.241.590.468	760.869.054	3.395.039.815	125.875.379	8.050.534	7.531.425.250
Số dư cuối kỳ	58.882.612.446	71.692.657.334	25.787.199.468	399.230.289	8.050.534	156.769.750.071
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	29.631.129.872	3.304.181.504	6.613.680.621	198.741.909	-	39.747.733.906
Tại ngày cuối kỳ	27.273.974.304	2.608.312.450	44.704.299.559	611.721.567	63.805.466	75.262.113.346

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 104.920.880.095 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 86.024.968.985 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	-	93.106.000	93.106.000
Mua trong năm	-	-	295.000.000	295.000.000
Số dư cuối kỳ	-	-	388.106.000	388.106.000
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	-	93.106.000	93.106.000
Khấu hao trong năm	-	-	67.194.440	67.194.440
Số dư cuối kỳ	-	-	160.300.440	160.300.440
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	227.805.560	227.805.560

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số cuối quý VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số đầu năm VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	135.077.954.974	135.077.954.974	68.314.596.319	68.314.596.319
Công ty cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	4.075.164.000	4.075.164.000	-	-
Công ty TNHH Chế biến gỗ Nhất Hưng Dung Quất	579.087.360	579.087.360	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Mát Sao Mai	1.108.269.000	1.108.269.000	-	-
Công ty cổ phần Á Đông ADG	-	-	7.688.340.000	7.688.340.000
Các đối tượng khác	11.708.648.407	11.708.648.407	8.728.108.577	8.728.108.577
	152.549.123.741	152.549.123.741	84.731.044.896	84.731.044.896
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	135.490.391.758	135.490.391.758	69.840.802.110	69.840.802.110

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phải thu/phải nộp Quý 4/2025	Số đã thực nộp/bù trừ Quý 4/2025	Số phải thu/phải nộp lũy kế	Số đã thực nộp/bù trừ lũy kế	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	428.449.874	2.699.767.491	5.929.939.651	7.024.565.763	7.496.230.548	(43.214.911)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.804.477	79.829.443	2.328.300.271	2.944.842.344	3.336.187.508	(39.540.687)
Thuế thu nhập cá nhân	44.467.364	440.034.375	104.593.394	1.048.053.727	817.454.513	275.066.578
Tiền thuế đất	-	(469.919.024)	1.045.685.690	931.043.986	1.203.178.081	(272.134.095)
Các khoản phí, lệ phí	-	9.960.000	9.960.000	1.154.450.000	1.154.450.000	-
Cộng	824.721.715	2.759.672.285	9.418.479.006	13.102.955.820	14.007.500.650	(79.823.115)
Trong đó:						
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-	-	-	(354.889.693)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	824.721.715	-	-	-	-	275.066.578

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	278.554.097	145.046.789
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn	3.576.815.140	2.831.198.150
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.760.068	6.760.068
Các khoản phải trả, phải nộp khác	415.689.251	254.968.824
	4.277.818.556	3.237.973.831

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Dung Quất	-	692.900.000.000	609.300.000.000	83.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ngãi (SHB)	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
	-	713.900.000.000	630.300.000.000	83.600.000.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	175.222.845.365	930.860.044	128.162.657	16.161.066.967	192.442.935.033
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	19.943.915.447	19.943.915.447
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024(*)	-	-	-	(3.455.935.611)	(3.455.935.611)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2024(*)	-	-	-	(281.832.000)	(281.832.000)
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(12.423.299.356)	(12.423.299.356)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025(**)	-	-	-	(4.877.430.000)	(4.877.430.000)
Số dư cuối kỳ	175.222.845.365	930.860.044	128.162.657	15.066.485.447	191.348.353.513



(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5.455.935.611 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2024 số tiền 2.000.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm nay là 3.455.935.611 VND);
- Trích Quỹ thưởng cán bộ quản lý: 281.832.000 VND;
- Chia cổ tức: 12.423.299.356 VND. Đến thời điểm lập báo cáo, Công ty đã chi trả đầy đủ cổ tức cho các Cổ đông theo đúng quy định của pháp luật.

(**) Căn cứ quyết định số 32/QĐ-HĐQT-BSPPT ngày 04 tháng 7 năm 2025, Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 số tiền: 4.877.430.000 đồng.

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông đóng góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tiền tệ	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại	USD	72.472	107.233
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	504.814.246	504.814.246

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà, vận chuyển...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:



Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.312.311.836	1.354.108.701.903	1.445.421.013.739
2. Giá vốn hàng bán	66.446.795.806	1.326.465.003.190	1.392.911.798.996
3. Chi phí bán hàng	2.718.157.338	4.230.965.867	6.949.123.205
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.345.945.605	26.282.218.757	28.628.164.362
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	7.649.021.955	7.649.021.955
6. Chi phí tài chính	-	1.468.915.882	1.468.915.882
7. Thu nhập khác	-	14.580.000	14.580.000
8. Chi phí khác	-	237.855.458	237.855.458
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	19.801.413.086	3.087.344.705	22.888.757.791

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.451.960.406	728.588.500.417	813.040.460.823
2. Giá vốn hàng bán	66.203.479.146	707.758.800.125	773.962.279.271
3. Chi phí bán hàng	2.521.417.347	2.359.450.407	4.880.867.754
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.554.488.346	15.249.382.871	17.803.871.217
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	4.289.836.496	4.289.836.496
6. Chi phí tài chính	-	16.881.156	16.881.156
7. Thu nhập khác	-	500.000	500.000
8. Chi phí khác	-	241.805.151	241.805.151
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.172.575.567	7.252.517.203	20.425.092.770

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	945,123,562,296	604,775,676,327
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	91,312,311,836	84,451,960,406
Doanh thu bán Pallet	39,923,000,000	36,649,800,000
Doanh thu khí hóa lỏng (LPG)	248,805,036,810	-
Doanh thu Lưu huỳnh hạt	8,361,662,691	-
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	34,246,409,416	34,582,087,556
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	25,573,918,018	23,938,725,831
Doanh thu dịch vụ khác	52,075,112,672	28,642,210,703
	1,445,421,013,739	813,040,460,823
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	382,304,959,398	174,117,149,100

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	936,293,175,716	598,297,719,017
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	66,446,795,806	66,203,479,146
Giá vốn bán Pallet	37,657,961,982	35,242,854,538
Giá vốn khí hóa lỏng (LPG)	246,566,282,031	-
Giá vốn Lưu huỳnh hạt	8,216,800,564	-
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	27,809,860,641	28,978,252,817
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	21,448,445,612	21,048,279,910
Giá vốn dịch vụ khác	48,472,476,644	24,191,693,843
	1,392,911,798,996	773,962,279,271

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.152.439.664	62.534.032.275
Chi phí nhân công	63.746.792.537	51.472.945.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.598.619.690	7.070.681.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.030.576.786	35.561.593.188
Chi phí dự phòng	-	(2.950.000.000)
Chi phí khác bằng tiền	8.040.688.839	12.980.585.678
	208.569.117.516	166.669.838.881

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.504.756.427	4.200.728.363
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	125.949.250	82.139.150
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18.316.278	6.968.983
	7.649.021.955	4.289.836.496

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.831.087.493	2.389.101.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.140.330.320	254.716.061
Chi phí khác bằng tiền	1.977.705.392	2.237.050.659
	6.949.123.205	4.880.867.754
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	18.115.790.467	12.128.409.310
Chi phí vật liệu	651.846.826	915.298.090
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	279.546.430	273.405.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.104.041.016	966.638.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.161.120.436	2.759.512.781
Chi phí khác bằng tiền	4.315.819.187	3.710.607.105
Chi phí dự phòng	-	(2.950.000.000)
	28.628.164.362	17.803.871.217

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	22.888.757.791	20.425.092.770
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.759.657.725</i>	<i>792.970.879</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.648.415.516	21.218.063.649
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>4.800.007.923</i>	<i>8.020.817.468</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>19.848.407.593</i>	<i>13.197.246.181</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.944.842.344	2.923.888.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	-	(659.862.309)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.944.842.344	2.264.025.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.944.842.344	2.264.025.803

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2025 là năm Công ty hết được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	382.304.959.398	174.117.149.100
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	192.093.546.580	173.789.876.375
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	218.181.816	218.181.816
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	110.087.971	109.090.909
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	138.000.000	-
Chi nhánh tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	189.694.679.651	-
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Và Công Nghiệp Cơ khí Dầu khí	50.463.380	
Mua hàng	1.195.000.334.180	619.425.183.770
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.185.740.800.837	600.224.850.157
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	1.253.170.908	2.153.750.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	3.751.088.459	3.111.932.959
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	711.884.282	503.107.042
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	1.468.452.272	13.216.070.457
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	204.250.928	180.440.113
Công ty cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	1.864.809.782	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	5.876.712	35.033.042
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	832.078.733	804.968.578

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	4.115.726.589	9.042.495.954
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	19.100.000.000	17.100.000.000
Phải thu khách hàng	37.857.886.157	26.431.414.194
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	19.000.493.713	26.411.414.194
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	20.000.000
Chi nhánh tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	18.817.392.444	-
Phải thu khác ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	486.267.124	451.326.028
Phải trả người bán	135.490.391.758	69.840.802.110
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	135.077.954.974	68.314.596.319
CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung tại Quảng Ngãi	371.197.800	301.220.700
Công ty cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	41.238.984	-
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	-	520.128.000
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	-	704.857.091

Tổng thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Tuấn Đạt	190.339.720	26.057.921
Ông Phan Quốc Toàn	142.754.788	-
Ông Lê Xuân Sơn	713.773.938	474.109.907
Ông Trần Xuân Thu	142.754.788	34.546.485
Bà Hà Thị Hoa	713.773.938	474.109.907
Ông Phạm Tuấn Anh	-	78.173.762

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	666.189.009	284.465.944
Bà Phạm Thanh Thảo	307.791.407	252.858.616
Ông Phan Bá Công	95.169.858	46.325.192
Ban Giám đốc		
Ông Phan Quốc Toàn	832.736.261	219.994.180
Ông Trần Xuân Thu	-	333.134.044
Ông Huỳnh Việt Cường	713.773.938	474.109.907
Ông Huỳnh Trịnh Văn	713.773.938	474.109.907
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Tấn Phát	666.189.009	395.091.588



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

C.T.C.P * IGO.